

Số: 526 /PGDDĐT

Quận 8, ngày 16 tháng 6 năm 2023

Về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ
học phí cho học sinh dân tộc Chăm,
Khmer và học sinh các dân tộc thiểu số
khác thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn
Quận 8 năm học 2022-2023.

Kính gửi: Hiệu trưởng các trường Mầm non và Trung học cơ sở.

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 – 2023;

Căn cứ Quyết định số 1962/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 – 2023;

Căn cứ hồ sơ đề nghị hỗ trợ học phí cho học sinh dân tộc Chăm, Khmer và học sinh các dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo năm học 2022-2023, Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8 đã thẩm định hồ sơ và thống nhất số liệu học sinh dân tộc Chăm, Khmer và học sinh các dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ học phí năm học 2022 – 2023 như sau:

- Bậc học mầm non: 36 học sinh.
- + Mẫu giáo: 33 học sinh, trong đó Chăm 11, Khmer 21, thiểu số 1.
- + Nhà trẻ: 03 học sinh, trong đó Chăm 02 và Khmer 01.
- Cấp Trung học cơ sở: 200 học sinh, trong đó Chăm 117 và Khmer 83.

Tổng cộng có 236 học sinh dân tộc Chăm và Khmer và học sinh các dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ học phí với số tiền 156.940.000 (Bằng chữ: Một trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

(Đính kèm Danh sách và Bảng tổng hợp học sinh dân tộc Chăm, Khmer và học sinh các dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ học phí năm học 2022 – 2023).

Đề nghị Hiệu trưởng các trường Mầm non và Trung học cơ sở căn cứ Bảng tổng hợp học sinh dân tộc Chăm, Khmer và học sinh các dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ học phí năm học 2022 – 2023, gửi báo cáo nhu cầu kinh phí về

Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 thẩm định trình Ủy ban nhân dân Quận 8 cấp bổ sung kinh phí để chi trả cho phụ huynh học sinh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TC – KH Q8;
- LĐ PGD&ĐTQ8;
- Lưu: VT, H



TRƯỞNG PHÒNG

Dương Văn Dân

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỌC SINH DÂN TỘC CHĂM, KHMER VÀ DÂN TỘC THIẾU SỐ KHÁC THUỘC HỘ CẦN NGHÈO HỖ TRỢ HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2022 - 2023

CẤP HỌC

STT	Trường	Mầm non										Trung học cơ sở					
		Mẫu giáo					Nhà trẻ					Trung học cơ sở					
		Dân tộc		Công lập		Ngoài công lập	Dân tộc		Công lập		Ngoài công lập	Dân tộc		Công lập		Ngoài công lập	
		Chăm	Khmer	Thiếu số	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số tiền
1	Trường MN Vườn Hồng	3	2		5	7.200.000			1	1.800.000							
	Trường MN Vườn Hồng		1		1	1.120.000				800.000							
2	Trường MN Việt Nhi	2	2		4	5.760.000			0	-							
3	Trường MN Bình Minh		1		1	1.440.000			0	-							
4	Trường MN Tuổi Hoa		1		1	1.440.000			0	-							
5	Trường MN Tuổi Thơ	1	1		2	2.880.000			0	-							
6	Trường MN 19.5				0	-			0	-							
7	Trường MN Tuổi Ngọc	1	2		3	4.320.000			0	-							
8	Trường MN Thỏ Ngọc		1		1	1.440.000			0	-							
9	Trường MN Vành Khuyên				0	-			0	-							
10	Trường MN Vàng Anh		1		1	1.440.000			0	-							
11	Trường MN Nắng Mai			1	1	1.440.000			0	-							
12	Trường MN Sơn Ca	2	2		4	5.760.000			0	-							
13	Trường MN Hoà Mi		3		3	4.320.000			0	-							
14	Trường MN Kim Đồng				0	-			0	-							
15	Trường MN Bông Hồng		1		1	1.120.000			1	1.200.000							
	Trường MN Bông Hồng	1			1	1.440.000				-							
16	Trường MN Bé Ngoan				0	-			0	-							
17	Trường MN Hoa Phương		1		1	1.440.000			0	-							
18	Trường MN Bông Sen	1	2		3	4.320.000			0	-							
19	Trường THCS Dương Bá Trạc																
	Trường THCS Dương Bá Trạc																
	Trường THCS Dương Bá Trạc																



STT		Trường		Mầm non												CẤP HỌC							
				Mẫu giáo						Nhà trẻ						Trung học cơ sở							
				Dân tộc		Công lập		Ngoài công lập		Dân tộc		Công lập		Ngoài công lập									
Chăm	Khmer	Thiếu số	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Chăm	Khmer	Thiếu số	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Chăm	Khmer	Thiếu số	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	
20	Trường THCS Dương Bá Trạc														3				3	1.080.000			
	Trường THCS Khánh Bình														6	4			10	5.400.000			
	Trường THCS Khánh Bình														1				1	300.000			
21	Trường THCS Chánh Hưng														2	8			10	5.400.000			
22	Trường THCS Sương Nguyệt Anh														6	8			14	7.560.000			
23	Trường THCS Phan Đăng Lưu															4			4	2.160.000			
24	Trường THCS Bình An															4			5	2.700.000			
25	Trường THCS Phú Lợi														1	2			3	1.620.000			
26	Trường THCS Trần Danh Ninh														2	3			5	2.700.000			
27	Trường THCS Lý Thánh Tông														3	2			5	2.700.000			
28	Trường THCS Tùng Thiện Vương														5	6			11	5.940.000			
	Trường THCS Tùng Thiện Vương															1			1	420.000			
29	Trường THCS Lê Lai														11	6			17	9.180.000			
30	Trường THCS Bình Đông														1	19			20	10.800.000			
TỔNG		11	21	1	33	46.880.000	0	0	2	1	0	3	3.800.000	0	0	117	83	0	200	106.260.000	0	0	0

Người lập biểu

[Signature]

Huỳnh Thị Ngọc Hạnh

Dương Văn Dân



Quận 8, ngày 16 tháng 6 năm 2023
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8 TP. HCM

VIỆT NAM * HAI

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH DÂN TỘC CHĂM, KHMER VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ KHÁC THUỘC HỌC CẬN NGHEO HỖ TRỢ HỌC PHÍ

NĂM HỌC 2022-2023

Stt	Họ tên học sinh	Trường	Lớp	DÂN TỘC			Số tháng hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Chăm	Khmer	Thiểu số			
1	Danh Kim Ngọc	MN Vườn Hồng	NT	x			9	1.800.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
2	Hồ Sơn Tuyền	MN Vườn Hồng	NT		x		4	800.000	T2/2023- T5/2023
3	Thạch Ngọc Tường Vi	MN Vườn Hồng	M4		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
4	Du Mân Nhi	MN Vườn Hồng	M4	x			9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
5	Sơn Võ Thành Đạt	MN Vườn Hồng	C1		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
6	MoHamed Jacob	MN Vườn Hồng	L1	x			9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
7	Lý Sơn Phúc Hậu	MN Vườn Hồng	L3		x		7	1.120.000	T11/2022 -T5/2023
8	Danh Kim Ngân	MN Vườn Hồng	L3	x			9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
9	Thạch Thị Hồng Tiên	MN Việt Nhi	Mẫu Giáo		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
10	Yacob Ysitar	MN Việt Nhi	Mẫu giáo	x			9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
11	Sa Ki Sa Ly Hah	MN Việt Nhi	Mẫu giáo	x			9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
12	Nguyễn Thị Kim Giàu	MN Việt Nhi	Mẫu giáo		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
13	Thạch Ngọc Thuý Vân	MN Bình Minh	Chồi 2		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
14	Nguyễn Xuân Vinh Hậu	MN Tuổi Hoa	Lá 5		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
15	Lê Phúc Tuệ	MN Tuổi Thơ	Mẫu giáo		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
16	Châu Farut	MN Tuổi Thơ	Mẫu giáo	x			9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
17	Lâm Ngọc Tường Vy	MN Tuổi Ngọc	Chồi 1		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
18	Danh Ngọc Phương Vy	MN Tuổi Ngọc	Lá 1		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
19	Châu Hoàng Nhân	MN Tuổi Ngọc	Lá 2	x			9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
20	Danh Hoàng Thịnh	MN Thỏ Ngọc	Lá 4		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
21	Thạch Thiên Thảo	MN Vàng Anh	Mẫu giáo		x		9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
22	Huỳnh Thuận Tiến	MN nắng Mai	Lá 3			x	9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023
23	Ypro Hakim	MN Sơn Ca	Mầm 1	x			9	1.440.000	Học đủ 9 tháng năm học 2022-2023

24	Sha Ki Ra	MN Sơn Ca	Lá 1	X			9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
25	Lâm Hoàng Bảo	MN Sơn Ca	Lá 2		X		9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
26	Kim Hoàng Phúc	MN Sơn Ca	Lá 3		X		9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
27	Lê Hoàng Gia Bảo	MN Hòa Mi	Lá 1		X		9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
28	Lê Hoàng Quốc Bảo	MN Hòa Mi	Lá 1		X		9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
29	Lê Hoàng Thiên Bảo	MN Hòa Mi	Lá 1		X		9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
30	Lâm Hoàng Lan Vi	MN Bông Hồng	Nhà trẻ	X			6	1.200.000	Học từ tháng 12/2022 năm học 2022-2023
31	Đào Minh Khởi	MN Bông Hồng	Lá 3		X		7	1.120.000	Học từ tháng 9/2022 đến 3/2023 năm học 2022-2023
32	Troyeph A Bi	MN Bông Hồng	Lá 3	X			9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
33	Thạch Lê Gia Huy	MN Hoa Phượng	Mẫu giáo		X		9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
34	Nguyễn Liên Diệu	MN Bông Sen	Choir 2		X		9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
35	Sophia	MN Bông Sen	Choir 4	X			9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
36	Diễn Thị Thanh Huyền	MN Bông Sen	Lá 3		X		9	1.440.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
37	Ray Ha Nah Abdul Alim	THCS Dương Bá Trạc	6/1	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
38	Mo Ha Mad Aly	THCS Dương Bá Trạc	6/1	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
39	Ma Ha Mi Thah	THCS Dương Bá Trạc	6/1	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
40	Sa Phi Da	THCS Dương Bá Trạc	6/2	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
41	Mo Ha Mach Anh Sa Ry	THCS Dương Bá Trạc	6/2	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
42	Thạch Minh Đạo	THCS Dương Bá Trạc	6/3		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
43	Jo Seph Nu Ria	THCS Dương Bá Trạc	6/3	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
44	Ab Do Ro Man Sa Ni Giah	THCS Dương Bá Trạc	6/4	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
45	Danh Husên	THCS Dương Bá Trạc	6/4	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
46	Ly Na	THCS Dương Bá Trạc	6/4	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
47	Đỗ Hoàng Sa Phi	THCS Dương Bá Trạc	6/4	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
48	Sa Ma El Sun Ni Ya	THCS Dương Bá Trạc	6/4	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
49	Mohamad Firdaus	THCS Dương Bá Trạc	6/5	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
50	Kim Hoàng Nam	THCS Dương Bá Trạc	6/5		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
51	No Ri Sa	THCS Dương Bá Trạc	6/5	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
52	Muhammad Abdus Salam	THCS Dương Bá Trạc	6/5	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
53	Mohammad Arafat	THCS Dương Bá Trạc	6/6	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023

54	Mohamach Ấp Đô La	THCS Dương Bá Trạc	6/6	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
55	Fa Ruq Pha Ti Mah	THCS Dương Bá Trạc	6/6	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
56	Hu Sin	THCS Dương Bá Trạc	6/6	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
57	Mohammad - Asary	THCS Dương Bá Trạc	6/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
58	Bành Hà Mi	THCS Dương Bá Trạc	6/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
59	Ha Sa Nah	THCS Dương Bá Trạc	6/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
60	Hasima Sarah	THCS Dương Bá Trạc	6/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
61	Aly As Na Vy	THCS Dương Bá Trạc	6/7	X				6	360.000	Chuyển đi ngày 07/03/2023
62	Thạch Lâm Bảo Vy	THCS Dương Bá Trạc	6/7		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
63	Jac Ky Ya	THCS Dương Bá Trạc	6/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
64	Muhammad Yunus	THCS Dương Bá Trạc	6/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
65	Ahmadiyahy Abdul Alim	THCS Dương Bá Trạc	7/1	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
66	Mohamach Hanaphi	THCS Dương Bá Trạc	7/1	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
67	Thị Julyna	THCS Dương Bá Trạc	7/1	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
68	Farida - Noorisa	THCS Dương Bá Trạc	7/1	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
69	Ma Ha Mách Sa Rif	THCS Dương Bá Trạc	7/1	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
70	Mo Ha Mad A Ly	THCS Dương Bá Trạc	7/2	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
71	Thạch Thị Hồng Nhân	THCS Dương Bá Trạc	7/2		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
72	Mohamad Salim	THCS Dương Bá Trạc	7/2	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
73	Ai Ty	THCS Dương Bá Trạc	7/2	X				3	180.000	Chuyển đi ngày 06/12/2022
74	Mo Ha Mach Sa Phi Y	THCS Dương Bá Trạc	7/2	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
75	Yacob Abubaka	THCS Dương Bá Trạc	7/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
76	Mo Hamach Adam	THCS Dương Bá Trạc	7/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
77	Lý Ngọc Minh Huy	THCS Dương Bá Trạc	7/3		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
78	Sa Mèl Ha Kim	THCS Dương Bá Trạc	7/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
79	Yacob Rohanir	THCS Dương Bá Trạc	7/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
80	Mohamad Na Vi	THCS Dương Bá Trạc	7/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
81	Mohamed Sa Pha Y	THCS Dương Bá Trạc	7/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
82	Man Sur	THCS Dương Bá Trạc	7/4	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
83	Amach Farida	THCS Dương Bá Trạc	7/5	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
84	Aly Sa Lèh	THCS Dương Bá Trạc	7/5	X				6	360.000	Chuyển đi ngày 07/03/2023
85	Lâm Trần Anh Tuấn	THCS Dương Bá Trạc	7/5		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023

86	Husan Lê Danh Chí Lộc	THCS Dương Bá Trạc	8/1	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
87	Ru Ha Ni	THCS Dương Bá Trạc	8/1	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
88	Mi Nah	THCS Dương Bá Trạc	8/2	X				1	60.000	Chuyển đi ngày 07/10/2022
89	Nud Ru Ha Ni	THCS Dương Bá Trạc	8/2	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
90	Thạch Hải Sơn	THCS Dương Bá Trạc	8/2		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
91	Jo Seph - Fa Ri Da	THCS Dương Bá Trạc	8/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
92	Toh - Hanisar	THCS Dương Bá Trạc	8/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
93	Zackaria Jamila	THCS Dương Bá Trạc	8/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
94	Ha Li Sa	THCS Dương Bá Trạc	8/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
95	Samsuddin Yamin	THCS Dương Bá Trạc	8/3	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
96	Manh Suor Al Adam	THCS Dương Bá Trạc	8/4	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
97	Mohamad Faris	THCS Dương Bá Trạc	8/4	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
98	Mo Ha Mách A Min	THCS Dương Bá Trạc	8/4	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
99	Thạch Hoàng Yến Nhi	THCS Dương Bá Trạc	8/4		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
100	Ab Dol Fa Rik	THCS Dương Bá Trạc	8/4	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
101	Lý Nhã Thy	THCS Dương Bá Trạc	8/4		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
102	Y Sa Adam	THCS Dương Bá Trạc	8/5	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
103	Muhammad - Aly	THCS Dương Bá Trạc	8/5	X				6	360.000	Chuyển đi ngày 07/03/2023
104	Ro Ha Ny Sa Lay	THCS Dương Bá Trạc	8/5	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
105	Mohamad Aly Assa Na Vi	THCS Dương Bá Trạc	8/5	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
106	A Se Kinl	THCS Dương Bá Trạc	8/6	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
107	A Mi Na	THCS Dương Bá Trạc	8/6	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
108	An Ni Sa	THCS Dương Bá Trạc	8/6	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
109	Nguyễn Hồng Tâm	THCS Dương Bá Trạc	8/6		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
110	Res Muhamath Yunan	THCS Dương Bá Trạc	8/6	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
111	D Abdol Mohamad Aminn	THCS Dương Bá Trạc	8/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
112	Anisa - Ngọc	THCS Dương Bá Trạc	8/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
113	Son Hồ Kim Ngọc	THCS Dương Bá Trạc	8/7		X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
114	Danh Mai Tuyết Nhi	THCS Dương Bá Trạc	8/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
115	Sity - Ruhani	THCS Dương Bá Trạc	8/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
116	Nur Ha Li Za	THCS Dương Bá Trạc	8/7	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
117	Mohamad Fitry Bin Aminudin	THCS Dương Bá Trạc	8/8	X				9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023

118	Mu Ha Mat Ha Na Fi	THCS Dương Bá Trạc	9/1	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
119	Phạm Thạch Bảo Trân	THCS Dương Bá Trạc	9/1		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
120	Haly Mãnh Bin Ty Aly	THCS Dương Bá Trạc	9/2	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
121	Hanaphi	THCS Dương Bá Trạc	9/2	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
122	Kim Thu Huyền	THCS Dương Bá Trạc	9/2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
123	Thạch Lâm Bảo Nhi	THCS Dương Bá Trạc	9/2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
124	Dah Nguyễn Huy Thành	THCS Dương Bá Trạc	9/2	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
125	Kim So Bin	THCS Dương Bá Trạc	9/3		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
126	Mohamad Daniel	THCS Dương Bá Trạc	9/3	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
127	Mohamat Dah Fa	THCS Dương Bá Trạc	9/4	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
128	Thạch Thảo Ngọc	THCS Dương Bá Trạc	9/4		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
129	Mohamad A Min	THCS Dương Bá Trạc	9/6	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
130	Hafsah Noor Falah	THCS Dương Bá Trạc	9/7	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
131	Sa Lah A Dam	THCS Khánh Bình	6/4	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
132	Na Si Roh	THCS Khánh Bình	6/6	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
133	Sa Y Thah	THCS Khánh Bình	7/3	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
134	Ami Na	THCS Khánh Bình	8/3	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
135	SANAQUY	THCS Khánh Bình	8/4	X		5	300.000	Chuyển đi ngày 07/02/2023
136	Ya Ha Mid	THCS Khánh Bình	8/5	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
137	No Ri Sa	THCS Khánh Bình	9/3	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
138	Trần Kim Đan	THCS Khánh Bình	7/1		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
139	Kiên Thị Châu Hằng	THCS Khánh Bình	7/2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
140	Thạch Ngọc Trí	THCS Khánh Bình	9/1		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
141	Ly Hoksreynang	THCS Khánh Bình	9/3		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
142	Mohamad You So	THCS Chánh Hưng	6A3	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
143	Hồ Quốc Cường	THCS Chánh Hưng	6A6		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
144	Sắc Kỳ Sa Phi Y	THCS Chánh Hưng	7A3	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
145	Son Minh Hậu	THCS Chánh Hưng	7A7		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
146	Danh Nguyễn Kiến Duyệt	THCS Chánh Hưng	8A2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
147	Kim Minh Dũng	THCS Chánh Hưng	8A6		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
148	Trần Thanh Long	THCS Chánh Hưng	8A9		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
149	Lâm Trung Hậu	THCS Chánh Hưng	9A5		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023

150	Châu Huỳnh Như Quỳnh	THCS Chánh Hưng	9A9		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
151	Thạch Phương Khánh	THCS Chánh Hưng	9P		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
152	Phạm Sơn Thái Nhân	THCS Suong Nguyệt Anh	6A1		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
153	HANIE	THCS Suong Nguyệt Anh	6A2	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
154	Lê Phước Thịnh	THCS Suong Nguyệt Anh	6A6		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
155	Thạch Khả Quỳnh	THCS Suong Nguyệt Anh	6TC		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
156	A Ri Fin	THCS Suong Nguyệt Anh	7A1	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
157	Moria- Nana	THCS Suong Nguyệt Anh	8A1	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
158	Thạch Anh Duy	THCS Suong Nguyệt Anh	8A2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
159	Lê Thanh Hồng	THCS Suong Nguyệt Anh	8A3		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
160	Rozi Kin	THCS Suong Nguyệt Anh	8A3	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
161	Kim Gia Bảo	THCS Suong Nguyệt Anh	8A6		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
162	Kiên Đoàn Đức Huy	THCS Suong Nguyệt Anh	8A7		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
163	Thạch Đỗ Phương Thảo	THCS Suong Nguyệt Anh	8A7		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
164	Bảo Thị Mỹ Trâm	THCS Suong Nguyệt Anh	8TC	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
165	Bảo Thị Mỹ Trúc	THCS Suong Nguyệt Anh	8TC	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
166	Thạch Văn Lộc	THCS Phan Đăng Lưu	9A5		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
167	Ngô Chí Công	THCS Phan Đăng Lưu	8A3		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
168	Nguyễn Đình Phú Hậu	THCS Phan Đăng Lưu	8A2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
169	Trịnh Ngọc Mai Hân	THCS Phan Đăng Lưu	7A2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
170	Lý Ngọc Phương	THCS Bình An	6A2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
171	Sơn Thị Ngọc Hương	THCS Bình An	8A3		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
172	Sơn Thị Trúc Phương	THCS Bình An	9A1		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
173	Mari Dam	THCS Bình An	9A2	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
174	Phan Thái Tài	THCS Bình An	9A4		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
175	Thạch Bảo Lâm	THCS Phú Lợi	7A1		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
176	Sa Ha Nah	THCS Phú Lợi	7A3	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
177	Thái Văn Phát	THCS Phú Lợi	7A2		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
178	Lâm Ngọc Nhã Lâm	THCS Trần Danh Ninh	6		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
179	Thạch Minh Nghĩa	THCS Trần Danh Ninh	7		X	9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
180	Y sa Nur Ro HanNy	THCS Trần Danh Ninh	7	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
181	SaNy	THCS Trần Danh Ninh	8	X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023

182	Trần Thị Ngọc	THCS Trần Danh Ninh	9		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
183	Lâm Bảo Hân	THCS Lý Thánh Tông	6/5		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
184	Sara Hatina	THCS Lý Thánh Tông	6/7	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
185	Hân Lâm Đức Trung	THCS Lý Thánh Tông	7/8	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
186	Danh Duy Khôi	THCS Lý Thánh Tông	8/7		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
187	Hân Lâm Thảo Nhi	THCS Lý Thánh Tông	9/8	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
188	Dương Hoàng	THCS Tùng Thiện Vương	6/4		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
189	Liêu Nhật Minh	THCS Tùng Thiện Vương	6/4		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
190	Võ Nafisa	THCS Tùng Thiện Vương	6/6	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
191	Son Ngọc Diễm Mì	THCS Tùng Thiện Vương	6/7		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
192	Wos Thị Trà Mỹ	THCS Tùng Thiện Vương	6/8	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
193	SaNaHuy	THCS Tùng Thiện Vương	7/4	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
194	SaRiNa	THCS Tùng Thiện Vương	8/7	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
195	CaRiêm Sadoline	THCS Tùng Thiện Vương	8/11	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
196	Thạch Thiện Nhân	THCS Tùng Thiện Vương	9/5		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
197	Triệu Thị Yến Nhi	THCS Tùng Thiện Vương	9/6		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
198	Huỳnh Minh Tuấn	THCS Tùng Thiện Vương	9/7		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
199	Thạch Thị Ngọc Ngân	THCS Tùng Thiện Vương	9/10		X		7	420.000	Chuyên phổ cập từ T4/2023
200	Nguyễn Đức Thiện	THCS Lê Lai	6A1		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
201	Son Tấn Phú	THCS Lê Lai	6A4		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
202	A Hồng Bảo Thư	THCS Lê Lai	6A6	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
203	SGOFIYAH	THCS Lê Lai	6A8	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
204	SOPHI	THCS Lê Lai	6A9	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
205	Son Mỹ Hoa	THCS Lê Lai	6A10		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
206	Mohamad Asnawi	THCS Lê Lai	7A4	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
207	Trương Như Ý	THCS Lê Lai	7A5		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
208	Muhammad Hanafi	THCS Lê Lai	7A8	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
209	Ap Do Ka Riêm	THCS Lê Lai	8A6	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
210	Thạch Lê Gia Bảo	THCS Lê Lai	8A7		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
211	Mohamath abupaco	THCS Lê Lai	8A9	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
212	Danh Văn Phong	THCS Lê Lai	8A10		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
213	Huỳnh Mi Nah	THCS Lê Lai	8A10	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023

214	Muhammach Trương Thúy Linh	THCS Lê Lai	9A2	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
215	Mohamed Nguyễn	THCS Lê Lai	9A3	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
216	Mo Ham Mách Aly	THCS Lê Lai	9A7	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
217	Kiên Kim Duyên	THCS Bình Đông	6A2		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
218	Thạch Lâm Tấn Huy	THCS Bình Đông	6A2		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
219	Lâm Bảo Thi	THCS Bình Đông	6A3		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
220	Kha Thanh Thiệt	THCS Bình Đông	6A4		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
221	Thạch Võ Chí Khang	THCS Bình Đông	6A5		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
222	Võ Minh Tuyết	THCS Bình Đông	6A5		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
223	Son Lê Quỳnh Anh	THCS Bình Đông	6A8		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
224	Thạch Thư	THCS Bình Đông	6A8		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
225	Thạch Lê Gia Hân	THCS Bình Đông	7A1		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
226	Danh Gia Tuấn	THCS Bình Đông	7A3		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
227	Hà Liêm Ro Hi Ni	THCS Bình Đông	7A5	X			9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
228	Trần Phú Son	THCS Bình Đông	7A6		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
229	Danh Trường Thịnh	THCS Bình Đông	7A6		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
230	Thạch Minh Vy	THCS Bình Đông	7A7		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
231	Son Ôn Gia Huệ	THCS Bình Đông	8A3		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
232	Thạch Ngọc Bảo Hân	THCS Bình Đông	8A4		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
233	Son Diễm Phúc	THCS Bình Đông	8A7		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
234	Danh Dương Thái Bảo	THCS Bình Đông	8A8		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
235	Thạch Nguyễn Phi Long	THCS Bình Đông	9A2		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
236	Lâm Thị Thà Vy	THCS Bình Đông	9A9		X		9	540.000	Học từ 9 tháng năm học 2022-2023
	Tổng cộng			130	105	1		156.940.000	

Người lập biểu

[Signature]

Huỳnh Thị Ngọc Hạnh

Quận 8, ngày 16 tháng 6 năm 2023
TRƯỜNG PHÒNG
 PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 HUYỆN CHÂU ĐỨC
 Dương Văn Dân